

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 261 /QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 01 tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục 02 thủ tục hành chính mới ban hành, 04 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Bến Tre

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính.

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4501/QĐ-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 146/TTr-SCT ngày 28 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 02 thủ tục hành chính mới ban hành, 04 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Bến Tre (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm soát TTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các PCVP. UBND tỉnh;
- Phòng KSTTHC (kèm HS);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Cao Văn Trọng

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 261/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|------------------------------------|---|--|--|--|--|
| Lĩnh vực: An toàn thực phẩm | | | | | |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện | 05 ngày làm việc | Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, tại Sở Công Thương tỉnh Bến Tre. Địa chỉ số 71, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre | - 3.000.000 đồng/lần đối cơ sở sản xuất; - 1000.000 đồng/lần đối với cơ sở kinh doanh | - Luật An toàn thực phẩm; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; |
| 2 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương | + Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ. + Trường hợp cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay | | - 3.000.000 đồng/lần đối với cơ sở sản xuất; - 1000.000 đồng/lần đối với cơ sở kinh doanh | - Thông tư 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công |



| | | | |
|------------------|--|--|--|
| Thương thực hiện | <p>đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực: Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”.</p> <p>+ Trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ.</p> <p>+ Trường hợp cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ.</p> | | <p>Thương.</p> <p>- Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.</p> |
|------------------|--|--|--|

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Bến Tre

| STT | Số Hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính |
|------------------------------------|-----------------|---|--|
| Lĩnh vực: An toàn thực phẩm | | | |
| 1 | B-BCT-275179-TT | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện | Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương |
| 2 | B-BCT-275180-TT | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện | |
| 3 | B-BCT-275173-TT | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện | |
| 4 | B-BCT-275176-TT | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện | |





PHẦN II. NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH BẾN TRE

1. Lĩnh vực: An toàn thực phẩm

1. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm

- Trình tự thực hiện

+ **Bước 1:** Chủ cơ sở chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định.

+ **Bước 2:** Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Công Thương Bến Tre tại số 71, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre. Trong giờ hành chính: sáng từ 07 giờ đến 11 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần.

Chuyên viên tiếp nhận hồ sơ:

- Đối với Biểu mẫu gửi trực tiếp:

+ Trường hợp hồ sơ có đủ thành phần, số lượng theo quy định thì đóng dấu công văn đến có ghi ngày, tháng, năm vào Biểu mẫu và trả ngay 01 bản phiếu hẹn trả kết quả cho chủ cơ sở đến nộp trực tiếp;

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần, số lượng theo quy định thì ghi rõ lý do trả lại, các nội dung cần bổ sung và trả lại ngay Biểu mẫu cho chủ cơ sở đến nộp trực tiếp.

- Đối với Biểu mẫu gửi qua đường công văn, fax, thư điện tử:

+ Trường hợp hồ sơ có đủ thành phần, số lượng theo quy định thì đóng dấu công văn đến có ghi ngày, tháng, năm vào Biểu mẫu và gửi ngay theo đường bưu điện 01 bản cho chủ cơ sở;

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần, số lượng theo quy định, tối đa không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận thì thông báo bằng văn bản, fax, thư điện tử cho chủ cơ sở để bổ sung thành phần, số lượng Biểu mẫu.

+ **Bước 3.** Phòng Kỹ thuật An toàn và Môi trường rà soát hồ sơ:

+ Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và yêu cầu cơ sở bổ sung hồ sơ. Quá 30 ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không có phản hồi thì hồ sơ không còn giá trị.

- Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở

+ Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp trên ủy quyền thẩm định thực tế tại cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải có văn bản ủy quyền. Sau khi thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải gửi Biên bản thẩm định về cho cơ quan thẩm quyền cấp trên để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận.

+ Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc cơ quan được ủy quyền thẩm định ban hành quyết định thành lập. Đoàn thẩm định gồm từ 03 đến 05 thành viên, trong đó phải có ít nhất 02 thành viên làm công tác chuyên môn về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm (có bằng cấp về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm) hoặc quản lý về an toàn thực phẩm (đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở được mời chuyên gia độc lập có chuyên môn phù hợp tham gia). Trưởng đoàn thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở.

+ Nội dung thẩm định thực tế tại cơ sở

Kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận gửi cơ quan có thẩm quyền với hồ sơ gốc lưu tại cơ sở; Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở theo quy định.

+ Kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở

Kết quả thẩm định phải ghi rõ “Đạt” hoặc “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” vào Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm;

Trường hợp “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” phải ghi rõ lý do trong Biên bản thẩm định. Trường hợp “Chờ hoàn thiện”, thời hạn khắc phục tối đa là 60 ngày. Sau khi đã khắc phục theo yêu cầu của Đoàn thẩm định, cơ sở phải nộp báo cáo kết quả khắc phục và nộp phí thẩm định về cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại. Thời hạn thẩm định lại tối đa là 10 ngày làm việc tính từ khi cơ quan có thẩm quyền nhận được báo cáo khắc phục. Sau 60 ngày cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục thì hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và kết quả thẩm định trước đó với kết luận “Chờ hoàn thiện” không còn giá trị;

Nếu kết quả thẩm định lại “Không đạt” hoặc quá thời hạn khắc phục mà cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận;

Biên bản thẩm định thực tế tại cơ sở được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Đoàn thẩm định giữ 01 bản và cơ sở giữ 01 bản.

- **Cách thức thực hiện:** Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, tại Sở Công Thương tỉnh Bến Tre. Địa chỉ số 71, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- **Thành phần hồ sơ:**

Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm gồm:

+ Đơn đề nghị;

+ Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm;

+ Giấy xác nhận đủ sức khỏe/Danh sách tổng hợp xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở);

+ Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm/Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm (bản sao có xác nhận của cơ sở).

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 (một) bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân, tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Công Thương.

- **Phí, Lệ phí:** Phí thẩm định: 3.000.000 đồng/lần đối cơ sở sản xuất; 1000.000 đồng/lần đối với cơ sở kinh doanh.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu 1a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;

+ Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;

+ Báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

+ Điều kiện chung

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương bao gồm: cơ sở sản xuất, kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo.

+ Điều kiện riêng

a) Cơ sở sản xuất các sản phẩm thực phẩm có công suất thiết kế:

- Rượu: nhỏ hơn 03 triệu lít sản phẩm/năm;

- Bia: nhỏ hơn 50 triệu lít sản phẩm/năm;

- Nước giải khát: nhỏ hơn 20 triệu lít sản phẩm/năm;

- Sữa chế biến: nhỏ hơn 20 triệu lít sản phẩm/năm;

- Dầu thực vật: nhỏ hơn 50 ngàn tấn sản phẩm/năm;
- Bánh kẹo: nhỏ hơn 20 ngàn tấn sản phẩm/năm;
- Bột và tinh bột: nhỏ hơn 100 ngàn tấn sản phẩm/năm.

b) Cơ sở bán buôn, bán lẻ thực phẩm (bao gồm cả thực phẩm tổng hợp) của thương nhân trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chuỗi siêu thị mini và chuỗi cửa hàng tiện lợi có diện tích tương đương siêu thị mini theo quy định của pháp luật;

c) Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh tại cùng một địa điểm có công suất thiết kế theo quy định tại điểm a mục này;

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc quy định tại khoản 8 và khoản 10 Điều 36 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ có quy mô sản xuất sản phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại điểm a mục này.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật An toàn thực phẩm;
- + Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;
- + Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm;
- + Thông tư 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày ... tháng ... năm 20 ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Kính gửi: Sở Công Thương Bến Tre.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh (*tên giao dịch hợp pháp*):

Địa điểm tại:

Điện thoại: Fax:

Ngành nghề sản xuất, kinh doanh (*tên sản phẩm*):

Nay nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho:

- Cơ sở sản xuất
- Cơ sở kinh doanh
- Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh
- Chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm

(*tên cơ sở*).....

Chúng tôi cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm cho cơ sở trên và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những vi phạm theo quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn./.

Hồ sơ gửi kèm gồm:

-
-
-
-

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(*Ký tên, đóng dấu*)

1.Kèm theo Danh sách nhóm sản phẩm.

2.Đối với Chuỗi kinh doanh thực phẩm kèm theo danh sách cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi.

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ KINH DOANH THUỘC CHUỖI
(*Kèm theo mẫu đơn đề nghị đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm*)

| STT | Tên cơ sở thuộc chuỗi | Địa chỉ | Thời hạn GCN | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------|--------------|---------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |

DANH SÁCH NHÓM SẢN PHẨM

(Kèm theo mẫu đơn đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm và cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp)

| STT | Tên nhóm sản phẩm | Nhóm sản phẩm kinh doanh đề nghị cấp Giấy chứng nhận |
|-----------|---|--|
| I | Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | |
| 1 | Nước uống đóng chai | |
| 2 | Nước khoáng thiên nhiên | |
| 3 | Thực phẩm chức năng | |
| 4 | Các vi chất bổ sung vào thực phẩm và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng | |
| 5 | Phụ gia thực phẩm | |
| 6 | Hương liệu thực phẩm | |
| 7 | Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm | |
| 8 | Đá thực phẩm (Nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm) | |
| 9 | Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | |
| II | Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | |
| 1 | Ngũ cốc | |
| 2 | Thịt và các sản phẩm từ thịt | |
| 3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư) | |
| 4 | Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả | |
| 5 | Trứng và các sản phẩm từ trứng | |
| 6 | Sữa tươi nguyên liệu | |
| 7 | Mật ong và các sản phẩm từ mật ong | |

| | | |
|------------|--|--|
| 8 | Thực phẩm biến đổi gen | |
| 9 | Muối | |
| 10 | Gia vị | |
| 11 | Đường | |
| 12 | Chè | |
| 13 | Cà phê | |
| 14 | Ca cao | |
| 15 | Hạt tiêu | |
| 16 | Điều | |
| 17 | Nông sản thực phẩm khác | |
| 18 | Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | |
| III | Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương | |
| 1 | Bia | |
| 2 | Rượu, Cồn và đồ uống có cồn | |
| 3 | Nước giải khát | |
| 4 | Sữa chế biến | |
| 5 | Dầu thực vật | |
| 6 | Bột, tinh bột | |
| 7 | Bánh, mứt, kẹo | |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ SẢN XUẤT THỰC PHẨM

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đại diện cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở sản xuất:
- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác):
- Điện thoại: Fax
- Mặt hàng sản xuất:
- Công suất thiết kế:
- Tổng số công nhân viên:
- Tổng số công nhân viên trực tiếp sản xuất:
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/ tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng sản xuấtm²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất:
- Kết cấu nhà xưởng:
- Nguồn nước phục vụ sản xuất đạt TCCL:
- Hệ thống vệ sinh nhà xưởng:

2. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất

| TT | Tên trang, thiết bị | Số lượng | Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ | | | Ghi chú |
|----------|--|----------|--|------------|-----|---------|
| | | | Tốt | Trung bình | Kém | |
| I | Trang thiết bị, dụng cụ hiện có | | | | | |
| 1 | Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất | | | | | |
| 2 | Dụng cụ bao gói sản phẩm | | | | | |
| 3 | Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm | | | | | |
| 4 | Thiết bị bảo quản thực phẩm | | | | | |

| | | | | | | |
|-----------|--|--|--|--|--|--|
| 5 | Thiết bị khử trùng, thanh trùng | | | | | |
| 6 | Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ | | | | | |
| 7 | Thiết bị giám sát | | | | | |
| 8 | Phương tiện rửa và khử trùng tay | | | | | |
| 9 | Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu | | | | | |
| 10 | Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại | | | | | |
| 11 | Trang phục vệ sinh khi tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, thực phẩm | | | | | |
| II | Trang thiết bị, dụng cụ dự kiến bổ sung | | | | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.
2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ KINH DOANH THỰC PHẨM

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đại diện cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh:
- Điện thoại: Fax
- Loại thực phẩm kinh doanh:
- Tổng số công nhân viên:
- Tổng số công nhân viên trực tiếp kinh doanh:
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:.....
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:
- Tiêu chuẩn cơ sở về bảo đảm an toàn thực phẩm (đối với chuỗi kinh doanh thực phẩm):.....

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ**1. Cơ sở vật chất**

- Diện tích mặt bằng kinh doanhm²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng kinh doanh:
- Nguồn nước phục vụ kinh doanh đạt TCCL:
- Hệ thống vệ sinh và vệ sinh cá nhân:

2. Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh

| TT | Tên trang, thiết bị | Số lượng | Thực trạng hoạt động của trang thiết bị | | | Ghi chú |
|--|--|----------|---|------------|-----|---------|
| | | | Tốt | Trung bình | Kém | |
| I Trang, thiết bị, dụng cụ kinh doanh hiện có | | | | | | |
| 1 | Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm | | | | | |
| 2 | Thiết bị, dụng cụ trưng bày sản phẩm | | | | | |
| 3 | Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm | | | | | |
| 4 | Dụng cụ rửa và sát trùng tay | | | | | |
| 5 | Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ | | | | | |
| 6 | Trang bị bảo hộ | | | | | |
| 7 | Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại | | | | | |

| | | | | | | |
|-----------|--|--|--|--|--|--|
| 8 | Dụng cụ, thiết bị giám sát | | | | | |
| II | Trang, thiết bị dự kiến bổ sung | | | | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để kinh doanh thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.
2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

Kính gửi: *(tên cơ quan có thẩm quyền cấp)*

I. Thông tin chung:

1. Tên Cơ sở:

.....

2. Địa chỉ Cơ sở:

3. Số điện thoại: Fax: Email:

II. Tóm tắt kết quả khắc phục:

| TT | Lỗi theo kết luận kiểm tra ngày...tháng.... năm của..... | Nguyên nhân sai lỗi | Biện pháp khắc phục | Kết quả |
|----|---|---------------------|---------------------|---------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Đề nghị cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

2. Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm

- Trình tự thực hiện

+ **Bước 1:** Chủ cơ sở chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định.

+ **Bước 2:** Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Công Thương Bến Tre tại số 71, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre. Trong giờ hành chính: sáng từ 07 giờ đến 11 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần.

Chuyên viên tiếp nhận hồ sơ:

- Đối với Biểu mẫu gửi trực tiếp:

+ Trường hợp hồ sơ có đủ thành phần, số lượng theo quy định thì đóng dấu công văn đến có ghi ngày, tháng, năm vào Biểu mẫu và trả ngay 01 bản phiếu hẹn trả kết quả cho chủ cơ sở đến nộp trực tiếp;

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần, số lượng theo quy định thì ghi rõ lý do trả lại, các nội dung cần bổ sung và trả lại ngay Biểu mẫu cho chủ cơ sở đến nộp trực tiếp.

- Đối với Biểu mẫu gửi qua đường công văn, fax, thư điện tử:

+ Trường hợp hồ sơ có đủ thành phần, số lượng theo quy định thì đóng dấu công văn đến có ghi ngày, tháng, năm vào Biểu mẫu và gửi ngay theo đường bưu điện 01 bản cho chủ cơ sở;

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần, số lượng theo quy định, tối đa không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận thì thông báo bằng văn bản, fax, thư điện tử cho chủ cơ sở để bổ sung thành phần, số lượng Biểu mẫu.

+ **Bước 3:** Phòng Kỹ thuật An toàn và Môi trường rà soát hồ sơ:

+ Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trường hợp cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực.

Thủ tục, quy trình cấp lại Giấy chứng nhận thực hiện tương tự trường hợp đề nghị cấp lần đầu.

+ Trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại, trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trường hợp cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh. Trong thời

hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại, trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- **Cách thức thực hiện:** Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, tại Sở Công Thương tỉnh Bến Tre. Địa chỉ số 71, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- **Thành phần hồ sơ:**

* **Trường hợp đề nghị cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng: Đơn đề nghị cấp lại.**

* **Trường hợp đề nghị cấp lại do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực:**

+ Đơn đề nghị cấp lại;

+ Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm;

+ Giấy xác nhận đủ sức khỏe/Danh sách tổng hợp xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở);

+ Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm/Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm (bản sao có xác nhận của cơ sở).

* **Trường hợp đề nghị cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:**

+ Đơn đề nghị cấp lại;

+ Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở).

* **Trường hợp đề nghị cấp lại do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:**

+ Đơn đề nghị cấp lại;

+ Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở);

+ Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở);

+ Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm/Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm của chủ cơ sở (bản sao có xác nhận của cơ sở).

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 (một) bộ

- **Thời hạn giải quyết:**

+ Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ.

+ Trường hợp cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực: Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”.

+ Trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ.

+ Trường hợp cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân, tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Công Thương.

- **Phí, Lệ phí:** Thẩm định: 3.000.000 đồng/lần đối với cơ sở sản xuất; 1000.000 đồng/lần đối với cơ sở kinh doanh (trường hợp cơ sở thay đổi địa điểm và khi GCN hết hiệu lực).

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu 1b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;

+ Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;

+ Báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

+ Điều kiện chung

+ Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương bao gồm: cơ sở sản xuất, kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo.

+ Điều kiện riêng;

a) Cơ sở sản xuất các sản phẩm thực phẩm có công suất thiết kế:

- Rượu: nhỏ hơn 03 triệu lít sản phẩm/năm;
- Bia: nhỏ hơn 50 triệu lít sản phẩm/năm;
- Nước giải khát: nhỏ hơn 20 triệu lít sản phẩm/năm;
- Sữa chế biến: nhỏ hơn 20 triệu lít sản phẩm/năm;
- Dầu thực vật: nhỏ hơn 50 ngàn tấn sản phẩm/năm;
- Bánh kẹo: nhỏ hơn 20 ngàn tấn sản phẩm/năm;
- Bột và tinh bột: nhỏ hơn 100 ngàn tấn sản phẩm/năm.

b) Cơ sở bán buôn, bán lẻ thực phẩm (bao gồm cả thực phẩm tổng hợp) của thương nhân trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chuỗi siêu thị mini và chuỗi cửa hàng tiện lợi có diện tích tương đương siêu thị mini theo quy định của pháp luật;

c) Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh tại cùng một địa điểm có công suất thiết kế theo quy định tại điểm a mục này;

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc quy định tại khoản 8 và khoản 10 Điều 36 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ có quy mô sản xuất sản phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại điểm a mục này.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật An toàn thực phẩm;

+ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

+ Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm;

+ Thông tư 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày ...tháng ... năm 20 ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Kính gửi: *(tên cơ quan có thẩm quyền cấp)*

Tên cơ sởđề nghị Quý cơ quan cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, cụ thể như sau:

Giấy chứng nhận cũ đã được cấp số ngày cấp

Lý do xin cấp lại Giấy chứng nhận *(ghi cụ thể trường hợp xin cấp lại theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 Điều 5 của Thông tư này)*:

.....
Đề nghị Quý cơ quan xem xét chấp thuận./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bến Tre, ngày ... tháng ... năm 20....

**BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
 ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT THỰC PHẨM**

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

Thực hiện theo Quyết định số... ngày ... tháng ... năm

Đoàn thẩm định gồm có:

- 1..... Trưởng đoàn
- 2..... Thành viên
- 3..... Thành viên
- 4..... Thành viên
- 5..... Thư ký

Tiến hành kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở, đánh giá việc thực hiện những quy định về cơ sở sản xuất đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại:

- Cơ sở:
- Đại diện cơ sở:
- Chủ cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở sản xuất:
- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác):
- Điện thoại Fax
- Mặt hàng sản xuất:
- Công suất thiết kế:
- Hồ sơ tự công bố chất lượng sản phẩm số:
- Diện tích mặt bằng:
- Tổng số công nhân viên: Trong đó: Trực tiếpGián tiếp

I. Đánh giá điều kiện an toàn thực phẩm

| TT | Nội dung | Mức độ kiểm tra (A/B) | Đánh giá | | Ghi chú |
|--|------------------|-----------------------|----------|-----------|---------|
| | | | Đạt | Không đạt | |
| I. Điều kiện về địa điểm, cơ sở | | | | | |
| 1 | Địa điểm cơ sở | B | | | |
| 2 | Môi trường cơ sở | B | | | |

| | | | | | |
|--|---|---|--|--|--|
| 3 | Thiết kế, bố trí và kết cấu nhà xưởng | | | | |
| | - Kho nguyên liệu | A | | | |
| | - Kho bao bì | A | | | |
| | - Kho sản phẩm | A | | | |
| | - Khu vực sản xuất | A | | | |
| | - Khu vực đóng gói | A | | | |
| | - Khu vực rửa tay | A | | | |
| | - Phòng thay đồ bảo hộ | B | | | |
| | - Nhà vệ sinh | B | | | |
| 4 | Nguồn nước sản xuất, vệ sinh | A | | | |
| 5 | Hệ thống chiếu sáng | B | | | |
| 6 | Hệ thống thu gom, xử lý rác thải | B | | | |
| 7 | Hệ thống thoát nước thải | B | | | |
| II. Điều kiện về trang thiết bị dụng cụ | | | | | |
| 1 | Thiết bị, dụng cụ sản xuất | A | | | |
| 2 | Thiết bị, dụng cụ bao gói sản phẩm | A | | | |
| 3 | Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm | A | | | |
| 4 | Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ | B | | | |
| 5 | Thiết bị giám sát | B | | | |
| 6 | Phương tiện rửa và khử trùng tay | A | | | |
| 7 | Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu | A | | | |
| 8 | Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại | A | | | |
| III. Điều kiện về con người | | | | | |
| 1 | Giấy xác nhận/tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm. | A | | | |
| 2 | Giấy xác nhận đủ sức khỏe | A | | | |

II. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét

a. Điều kiện về địa điểm, cơ sở:

.....

.....

.....

.....

b. Điều kiện trang thiết bị dụng cụ:

.....

.....

.....

.....

c. Điều kiện con người:

.....

.....

.....

.....

2. Kiến nghị:

.....
.....
.....
.....

3. Kết luận:

(Cơ sở “Đạt” khi 100% các tiêu chí mức độ A và $\geq 60\%$ các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Chờ hoàn thiện” khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40% tới < 60% các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Không đạt” khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc $\geq 60\%$ các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt).

Kết quả thẩm định cơ sở:

- Đạt
Không đạt
Chờ hoàn thiện

Biên bản kết thúc lúc: giờ phút, ngày ... tháng ... năm và lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện cơ sở
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng đoàn thẩm định
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày ... tháng ... năm 20...

**BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
ĐỐI VỚI CƠ SỞ KINH DOANH THỰC PHẨM**

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

Thực hiện theo Quyết định số... ngày ... tháng ... năm ...

Đoàn thẩm định gồm có:

- 1.....Trưởng đoàn
- 2.....Thành viên
- 3.....Thành viên
- 4.....Thành viên
- 5.....Thư ký

Tiến hành kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở, đánh giá việc thực hiện những quy định về cơ sở sản xuất đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại:

- Cơ sở:
- Đại diện cơ sở:
- Chủ cơ sở:.....
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh:
- Điện thoại Fax
- Mặt hàng kinh doanh:
- Hồ sơ tự công bố chất lượng hàng hóa số (nếu có):
- Diện tích mặt bằng:Diện tích kho:
- Tổng số công nhân viên:Trong đó: Trực tiếp Gián tiếp

I. Đánh giá điều kiện an toàn thực phẩm

| TT | Nội dung | Mức độ kiểm tra (A/B) | Đánh giá | | Ghi chú |
|--|---|-----------------------|----------|-----------|---------|
| | | | Đạt | không đạt | |
| I. Điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất gồm: | | | | | |
| 1 | Địa điểm cơ sở | B | | | |
| 2 | Môi trường cơ sở | B | | | |
| 3 | Thiết kế, bố trí, kết cấu các khu vực cơ sở | A | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|--|--|--|
| 4 | - Kho sản phẩm | A | | | |
| | - Khu trưng bày sản phẩm | A | | | |
| | - Khu vực rửa tay | A | | | |
| | - Phòng thay đồ bảo hộ | B | | | |
| | - Nhà vệ sinh | B | | | |
| 5 | Nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm kinh doanh | A | | | |
| 6 | Nguồn nước dùng để vệ sinh dụng cụ đối với sản phẩm bao gói đơn giản, không bao gói | A | | | |
| 7 | Hệ thống nước đá bảo quản (nếu sử dụng) | B | | | |
| 8 | Hệ thống thu gom, xử lý rác thải | B | | | |
| 9 | Hệ thống thoát nước thải | B | | | |

II. Điều kiện về trang thiết bị dụng cụ gồm:

| | | | | | |
|---|--|---|--|--|--|
| 1 | Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm | A | | | |
| 2 | Trang thiết bị, dụng cụ trưng bày sản phẩm | A | | | |
| 3 | Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm | A | | | |
| 4 | Dụng cụ rửa và sát trùng tay | B | | | |
| 5 | Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ (nếu sử dụng) | B | | | |
| 6 | Trang bị bảo hộ (nếu sử dụng) | B | | | |
| 7 | Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại | B | | | |
| 8 | Dụng cụ, thiết bị giám sát | B | | | |

III. Điều kiện về con người gồm:

| | | | | | |
|---|--|---|--|--|--|
| 1 | Giấy xác nhận/tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm | A | | | |
| 2 | Giấy xác nhận đủ sức khỏe | A | | | |

II. Bảng đánh giá theo nhóm sản phẩm

| STT | Tên nhóm sản phẩm | Đánh giá | | | Ghi chú |
|----------|--|----------|----------------|-----------|---------|
| | | Đạt | Chờ hoàn thiện | Không đạt | |
| I | Các nhóm sản phẩm do Bộ Y tế quản lý | | | | |
| 1 | Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm) | | | | |
| 2 | Thực phẩm chức năng | | | | |

| | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|
| 3 | Các vi chất bổ sung vào thực phẩm | | | | |
| 4 | Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm | | | | |
| 5 | Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | | |
| II Các nhóm sản phẩm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý | | | | | |
| 1 | Ngũ cốc | | | | |
| 2 | Thịt và các sản phẩm từ thịt | | | | |
| 3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư) | | | | |
| 4 | Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả | | | | |
| 5 | Trứng và các sản phẩm từ trứng | | | | |
| 6 | Sữa tươi nguyên liệu | | | | |
| 7 | Mật ong và các sản phẩm từ mật ong | | | | |
| 8 | Thực phẩm biến đổi gen | | | | |
| 9 | Muối | | | | |
| 10 | Gia vị | | | | |
| 11 | Đường | | | | |
| 12 | Chè | | | | |
| 13 | Cà phê | | | | |
| 14 | Ca cao | | | | |
| 15 | Hạt tiêu | | | | |
| 16 | Điều | | | | |
| 17 | Nông sản thực phẩm khác | | | | |
| 18 | Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | | | | |
| III Các nhóm sản phẩm do Bộ Công Thương quản lý | | | | | |
| 1 | Bia | | | | |
| 2 | Rượu, cồn và đồ uống có cồn | | | | |
| 3 | Nước giải khát | | | | |
| 4 | Sữa chế biến | | | | |
| 5 | Dầu thực vật | | | | |
| 6 | Bột, tinh bột | | | | |

| | | | | | |
|---|----------------|--|--|--|--|
| 7 | Bánh, mứt, kẹo | | | | |
|---|----------------|--|--|--|--|

III. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét (ghi cụ thể lý do những mục “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện”)

a. Điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất:

.....

.....

.....

b. Điều kiện trang thiết bị dụng cụ:

.....

.....

.....

c. Điều kiện con người:

.....

.....

.....

2. Kiến nghị:

.....

.....

.....

.....

3. Kết luận: (Cơ sở “Đạt” khi 100% các tiêu chí mức độ A và $\geq 60\%$ các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Chờ hoàn thiện” khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40% tới $< 60\%$ các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Không đạt” khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc $\geq 60\%$ các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt).

Kết quả thẩm định cơ sở:

Đạt

Không đạt

Chờ hoàn thiện

Biên bản kết thúc lúc: giờ phút, ngày ... tháng ... năm và lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện cơ sở
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng đoàn thẩm định
(Ký, ghi rõ họ tên)